

LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

BÀI TẬP ĐIỀU KIỆN

So sánh các quan điểm kinh tế chủ yếu và phương pháp luận giữa các trường phái kinh tế sau:

1. Trường phái Trọng thương - Trọng nông.
2. Trọng thương – Kinh tế chính trị tư sản cổ điển.
3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển – Tân cổ điển.
4. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển – Keynes.
5. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển – Chủ nghĩa tự do mới.
6. Keynes – Trọng tiền.
7. Keynes – Trọng cung.
8. Keynes – Trường phái chính hiện đại.
9. Keynes – Tân cổ điển.
10. Tân cổ điển – Trường phái chính trị hiện đại.

(Chọn bài theo số cuối cùng của mã SV)

Yêu cầu môn học:

1. Nắm được hoàn cảnh ra đời.
2. Tư tưởng kinh tế chủ yếu và phương pháp luận của mỗi trường phái.
3. Cho dẫn chứng cụ thể về các tư tưởng kinh tế của mỗi học thuyết. Vận dụng như thế nào? Kết quả?
4. Bài học kinh nghiệm.

So sánh quan điểm kinh tế khác nhau giữa trường phái trọng thương và trọng nông:

Trọng thương:

- Lưu thông là nguồn gốc tạo ra của cải dẫn đến giàu có.
- Tiền là mục đích, hàng hóa là phương tiện.
- Tiền là biểu hiện của sự giàu có, nông sản phẩm chỉ là trung gian.

- Tiền vừa là phương tiện lưu thông, vừa là tư bản để sinh lời.
- Quốc gia giàu có là quốc gia có khối lượng tiền (vàng, bạc,..) khổng lồ.
- Tiền là của cải duy nhất -> tích trữ tiền.
- Sản xuất nông nghiệp là ngành trung gian, không làm tăng cũng không làm giảm khối lượng tiền tệ quốc gia.
- Quy tắc trao đổi không ngang giá.
- Lợi nhuận là kết quả của lưu thông.
- Kết quả của thương mại: bên có lợi, bên bị thiệt hại.
- Không thấy vai trò của lao động trong việc làm tăng của cải.
- Ngoại thương là nguồn gốc mang lại giàu có cho quốc gia với chính sách xuất siêu.
- Coi trọng lưu thông vì tạo ra của cải, xem nhẹ sản xuất vì sản xuất không tạo ra của cải.
- Chỉ nghiên cứu hiện tượng kinh tế bên ngoài, không phân tích hiện tượng kinh tế bên trong.
- Chưa thấy được tính khách quan của các hoạt động kinh tế, theo ý chủ quan.
- Ủng hộ sự can thiệp của nhà nước.
- Bảo vệ lợi ích tư bản tư nhân.
- Thông qua trao đổi giữa các tầng lớp, thỏa mãn nhu cầu và làm lợi cho tư bản tư nhân.
- Quốc gia này làm giàu trên cơ sở bóc lột cùng hóa quốc gia khác.

Trong nông:

- Sản phẩm nông nghiệp là lĩnh vực duy nhất tạo ra của cải vật chất. Lưu thông không dẫn đến giàu có.

- Hàng hóa là mục đích, tiền là phương tiện.
- Khối lượng nông sản biểu hiện cho sự giàu có, làm cho của cải tăng thêm.
- Tiền chỉ là phương tiện kỹ thuật của lưu thông.
- Quốc gia giàu có là quốc gia có nhiều lương thực, thực phẩm.
- Tiền không là của cải duy nhất -> chống việc tích trữ tiền.
- Sản xuất nông nghiệp tạo ra của cải, sản phẩm thuần túy, còn lao động trong các ngành khác là lao động không có ích, không tạo ra sản phẩm thuần túy, không phải lao động sản xuất.
- Quy tắc trao đổi ngang giá.
- Lợi nhuận là kết quả của tự nhiên.
- Kết quả của thương mại: không lợi, không hại.
- Lao động sản xuất là lao động tạo ra của cải thặng dư.
- Không thấy vai trò của ngoại thương đối với phát triển kinh tế quốc gia.
- Coi trọng sản xuất, xem nhẹ lưu thông.
- Không chỉ nghiên cứu, phân tích hiện tượng bên ngoài mà còn cố gắng phát triển bên trong.
- Quy luật khách quan chi phối hoạt động kinh tế một cách tốt nhất.
- Ủng hộ tự do kinh tế, quy luật khách quan, chống can thiệp của nhà nước, kêu gọi nhà nước tôn trọng nguyên tắc Laissez faire.
- Bảo vệ lợi ích địa chủ phong kiến.
- Chu chuyển kinh tế từ sản xuất, phân phối, trao đổi, và tiêu dùng. Các g/c đều thỏa mãn nhu cầu một cách tốt nhất.
- Trên cơ sở phát triển nông nghiệp tư bản.

Nhận xét: Tóm lại, chủ nghĩa trọng nông đã phê phán chủ nghĩa trọng thương một cách sâu sắc và khá toàn diện, " công lao quan trọng nhất của phái trọng nông là ở chỗ họ đã phân tích tư bản trong giới hạn của tầm mắt tư sản, chính công lao này mà họ đã trở thành người cha thực sự của khoa kinh tế chính trị hiện đại". Phái trọng nông đã chuyển công tác nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất trực tiếp, như vậy là họ đặt cơ sở cho việc phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Họ cho rằng nguồn gốc của cải là lĩnh vực sản xuất, không phải là lưu thông và thu nhập thuần túy chỉ được tạo ra ở lĩnh vực sản xuất. Đây là cuộc cách mạng về tư tưởng kinh tế của nhân loại.

Chủ nghĩa trọng nông nghiên cứu không chỉ quá trình sản xuất cá biệt đơn lẻ mà quan trọng hơn họ biết nghiên cứu quá trình tái sản xuất của toàn xã hội, đặt cơ sở cho nghiên cứu mối liên hệ bản chất nền sản xuất tư bản - một nội dung hết sức quan trọng của kinh tế chính trị.

Chủ nghĩa trọng nông còn lần đầu tiên nêu tư tưởng hệ thống quy luật khách quan chi phối hoạt động kinh tế mang lại tính khoa học cho tư tưởng kinh tế.

Ngoài ra họ đã nêu ra nhiều vấn đề có giá trị cho đến ngày nay: như tầm trọng vai trò tự do của con người, đề cao tự do cạnh tranh, tự do buôn bán,... Chủ nghĩa trọng nông thật sự đã có những bước tiến bộ vượt bậc so với chủ nghĩa trọng thương còn quá nhiều hạn chế về lý luận và quan điểm.

1. Vai trò của nhà nước

- Trọng thương: Nhà nước có vai trò kinh tế, điều tiết hoạt động kinh tế của một quốc gia.
 - + Nhà nước thông qua cơ chế thuế suất để điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu.
 - + Nhà nước thông qua cơ chế pháp luật để ngăn chặn sự thất thoát vàng bạc ra nước ngoài.
 - + Nhà nước khuyến khích những người thợ lành nghề từ nước ngoài nhập cư vào trong nước và tìm cách ngăn cấm những người thợ lành nghề trong nước xuất cư ra nước ngoài.
 - + Nhà nước khuyến khích thành lập các công ty độc quyền xuất nhập khẩu hàng hóa.
 - + Nhà nước khuyến khích cả độc quyền về lĩnh vực vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.
 - + Nhà nước khuyến khích tìm kiếm những vùng đất mới ở nước ngoài
- Trọng nông:
 - + Ủng hộ định chế Laissez Faire, nhà nước không can thiệp vào nền kinh tế mà để

nền kinh tế tự hoạt động. Nhà nước chỉ có vai trò tối thiểu như: quản lí, quốc phòng..

+ Đưa ra ý niệm về trật tự tự nhiên ngụ ý chỉ dưới những điều kiện tự nhiên con người mới được thỏa mãn và tối đa hóa hạnh phúc của mình thì có thể giải quyết hết các vấn đề kinh tế.

- Cổ điển:

+ Tin tưởng vững chắc vào định chế Laisser Faire. Theo Adam Smith, con người luôn luôn chịu sự chi phối của 2 trật tự đó là: Trật tự tự nhiên và trật tự kinh tế. Hai trật tự này được điều hành bởi bàn tay vô hình của đức chúa trời, vì thế nhà nước không cần can thiệp vào.

+ Cho rằng nền kinh tế luôn luôn đạt đến trạng thái toàn dụng, mọi yếu tố tài nguyên đều được sử dụng. Họ tin rằng nền kinh tế tự điều chỉnh đến trạng thái toàn dụng không cần sự can thiệp của nhà nước.

2. Vai trò của các ngành sản xuất.

- Trọng thương:

+ Coi trọng hoạt động ngoại thương. Sự giàu có thịnh vượng của một quốc gia dựa vào hoạt động thương mại, đặc biệt là hoạt động ngoại thương.

- Trọng nông:

+ Coi trọng nông nghiệp và nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất còn các ngành khác không phải là ngành sản xuất mà chỉ là chế biến vật phẩm từ dạng này sang dạng khác. Họ cho rằng nông nghiệp là ngành duy nhất sản xuất ra sản phẩm thuần vì họ quan niệm đất đai là mẹ của của cải, gắn liền với trật tự tự nhiên, đó chính là ý đồ của đức chúa trời.]

- Cổ điển:

+ Coi trọng tất cả các ngành sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sản xuất công nghiệp. Cho rằng tất cả các ngành đều là ngành sản xuất.

3. Vai trò của tiền tệ.

- Trọng thương:

Đặc biệt coi trọng vai trò của vàng bạc, họ cho rằng càng có nhiều vàng bạc thì càng giàu có. Đất nước nào nếu có vàng thì khai thác, còn không thì cách duy nhất để tích lũy vàng bạc là hoạt động ngoại thương.

- Trọng nông:

Cho rằng tiền không phải là của cải mà chỉ là vật trung gian làm phương tiện lưu thông, làm môi giới giữa người bán và người mua. Họ coi trọng đất đai và cho rằng

chính đất đai đẻ ra của cải, là mẹ của của cải.

- Cổ điển:

Không coi trọng vai trò của tiền mà cho rằng tiền chỉ là phương tiện trao đổi. Sự giàu có của một quốc gia không chỉ phụ thuộc vào tiền mà còn phụ thuộc vào đất đai, nhà xưởng, máy móc... và các sản phẩm lâu bền khác.

4. Cán cân mậu dịch.

- Trọng thương:

Mỗi nước cần tạo cho mình một cán cân mậu dịch thuận lợi, xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu và khi xuất chỉ xuất tư liệu tiêu dùng, không xuất tư liệu sản xuất.

Theo họ trong quan hệ mậu dịch giữa 2 nước luôn luôn có một nước được hưởng lợi và nước kia chịu thiệt hại.

- Trọng nông:

Chống lại quan điểm của trường phái trọng thương, họ cho rằng quan hệ mậu dịch phải tự do. Họ không có quan điểm cụ thể về mậu dịch quốc tế.

- Cổ điển:

Theo Adam Smith: 2 nước quan hệ mậu dịch với nhau dựa trên lợi thế tuyệt đối về sản phẩm nào đó.

Theo David Ricardo: không nhất thiết phải có lợi thế tuyệt đối mà chỉ cần lợi thế so sánh.

5. Lãi suất.

- Trọng thương:

Họ cho rằng để tạo điều kiện cho một quốc gia phát triển thì lãi suất phải thấp, cung tiền thích hợp mà theo họ là cung vô giới hạn tiền.

- Trọng nông: không đề cập vai trò của lãi suất.

- Cổ điển:

Cho rằng lãi suất là sự đền bù của người đi vay trả cho người cho vay vì trong thời gian chờ đợi tiền quay vòng thì người cho vay sợ rủi ro nên lo lắng và đền bù cho cơ hội kinh doanh bị mất từ số tiền cho vay.

Lãi suất là một mặt nào đó của lợi nhuận.

Lịch sử học thuyết KT.

*Chủ nghĩa trọng thương: Ra đời ở phương Tây cuối tk15-tk17.

- Về mặt KT-XH: quá trình tích lũy nguyên thủy của CNTB, thời kì tích lũy tiền tệ

cho sự ra đời của CNTB. Thời kì này, khuynh hướng trọng thương là 1 điều tất yếu: đề cao vai trò của thương mại, trao đổi. Đòi hỏi cấp bách về mặt lí luận, phải có 1 lí thuyết KT được đưa ra để chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động KT. CN trọng thương ra đời.

-Về tư tưởng: Ở phương Tây, diễn ra phong trào Phục hưng, CN duy vật chống lại CN duy tâm, các ngành KHTN phát triển mạnh. Những phát kiến mới về địa lí tìm ra châu Mỹ, tạo đk cho buôn bán, khai thác tài nguyên..

-Về chính trị: chế độ quân chủ chuyên chế thống trị. Để bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế, các nhà trọng thương ra sức tuyên truyền: thương nhân phải ủng hộ nhà nước, chỉ có dựa vào nhà nước mới phát triển KT được. Có sự phân hóa thành 2 khuynh hướng. Khuynh hướng KT (hướng tới CNTB), khuynh hướng chính trị (muốn níu kéo sự thống trị của nhà nước PK).

*Những tư tưởng KT chủ yếu.

-Đồng nhất tiền tệ với của cải. Tiền là 1 nội dung căn bản của của cải, là tài sản thực sự của 1 quốc gia. Tất cả các chính sách KT phải nhằm 1 mục đích là làm gia tăng khối lượng tiền tệ. Hàng hóa chỉ là phương tiện để đạt đến cái đích cuối cùng là tiền tệ.

-Quan điểm về ngành nghề của phái trọng thương. Chỉ những ngành nghề nào làm gia tăng tiền tệ mới có giá trị tích cực & ngược lại.

+CN: làm ra SP về mặt vật chất, không phải là tiền. Không những thế lại mất tiền để mua nguyên liệu, là ngành tiêu cực. Tuy nhiên trừ ngành CN khai thác vàng, bạc.

+NN: cũng tạo ra SP về vật chất, tuy nhiên không mất tiền mua nguyên liệu (có thể khai thác từ tự nhiên), nhưng không làm ra tiền. Là ngành trung gian giữa tiêu cực & tích cực.

+Của cải tiền tệ làm ra từ thương nghiệp (nội thương & ngoại thương). Đặc biệt nhấn mạnh vai trò của ngoại thương (xuất siêu).

-Lợi nhuận thương nghiệp: là kết quả của những hành vi lừa đảo cướp bóc giống như chiến tranh. Nội thương: khối lượng của cải tiền tệ quốc gia không tăng, giống như hành vi móc túi lẫn nhau. Muốn là gia tăng khối lượng của cải tiền tệ của quốc gia phải bằng ngoại thương. Dân tộc này giàu lên bằng sự hy sinh lợi ích của dân tộc khác. Muốn giành phần thắng trong quan hệ ngoại thương thì phải xuất siêu. Đại biểu Montechretien (Pháp) coi nội thương là hệ thống ống dẫn, còn ngoại thương như là chiếc máy bơm. Muốn tăng của cải thì phải có ngoại thương nhập và dẫn của cải thông qua nội thương.

-Không biết đến qui luật KT. Trái lại, họ lại đánh giá cao chính sách KT của nhà nước, coi chính sách KT của nhà nước giữ vai trò quyết định. Đặt nền móng cho học thuyết sự can thiệp của nhà nước đối với nền KT sau này.

*Thomas Mun:

-Của cải là số SP dư thừa được SX ra ở trong nước, nhưng phải được chuyển hóa

thành tiền ở thị trường bên ngoài. Tư tưởng trung tâm là bảng cân đối ngoại thương xuất siêu (bảng cân đối tích cực). Để có xuất siêu: chỉ có xuất khẩu thành phẩm chứ không xuất khẩu nguyên liệu & bán thành phẩm. Trong tiêu dùng phải tránh nhập khẩu SP, đặc biệt là chống nhập hàng xa xỉ. CN phải được khuyến khích phát triển để làm hàng xuất khẩu. Nhà nước phải có chính sách bảo hộ, khuyến khích tăng dân số để tạo ra nguồn nhân lực rẻ.

-Tiền tệ là hiện thân của của cải. Coi thương mại là ngành duy nhất để kiếm tiền.

*Montchretien:

-Tư sản của 1 nước không chỉ là tiền mà còn bao gồm của dân số nhà nước (là nhân dân). Nhân dân là chỗ dựa của nhà nước, nhà nước phải quan tâm nhiều hơn đến nhân dân. Thương nhân là những người SX nhỏ, là sợi dây nối liền người SX này với người SX khác. Thương nghiệp là mục đích cuối cùng của tất cả các ngành nghề. Lợi nhuận thương nghiệp là hoàn toàn chính đáng. Nó cho phép bù đắp lại những tổn thất rủi ro trong quá trình giao dịch, buôn bán.

-Cần 1 ngành khoa học đưa ra những qui luật làm giảm những tổn thất rủi ro, tăng lợi nhuận thương nghiệp. KTCT là khoa học thực dụng đề ra nhiều qui tắc cho thực tiễn hoạt động KT.

- Hạnh phúc của con người là ở trong sự giàu có, sự giàu có chỉ có được trong lao động.

*Đánh giá công lao, hạn chế của CN trọng thương.

*Hạn chế:

-Ít tính lí luận, mang nặng ý thức, kinh nghiệm. Được đưa ra dưới hình thức những lời khuyên thực tiễn.

-Mới chỉ dừng lại ở những biểu hiện bề ngoài của lưu thông, chưa đi sâu nghiên cứu bản chất lưu thông, qui luật vận động của lưu thông. Chỉ dừng lại ở cái vỏ bề ngoài của hiện tượng & quá trình KT.

*Công lao:

-So với những nguyên lí trong chính sách KT của thời kì trung cổ, những quan điểm KT của CN trọng thương thể hiện bước tiến bộ lớn. Đã biết xem xét của cải theo giai đoạn giá trị. Thấy được mục đích của SX & trao đổi HH là giá trị & lợi nhuận. Những đề nghị về chính sách KT đưa ra có tác dụng thúc đẩy nhanh sự ra đời CNTB, rút ngắn thời kì quá độ từ PTSX PK sang PTSX TBCN (những chính sách ngoại thương, tiền tệ, thuế quan bảo hộ..)

-Là trường phái đầu tiên đặt nền móng cho sự ra đời của tư tưởng nhà nước can thiệp vào KT. Sau này được KT học tư sản phát triển thành 1 học thuyết KT.

* Đặc điểm Chủ nghĩa trọng nông:

-Trọng tâm lĩnh vực nghiên cứu được chuyển từ lưu thông sang SX.

-Đồng nhất SX nông nghiệp với SX vật chất. Đồng nhất địa tô với SP thuần túy.

-Các quan điểm KT thể hiện rõ khuynh hướng tự do KT.

*F.Quesney:

-Là cha đẻ cho trường phái KTCT tư sản cổ điển Pháp. Có 2 công lao: Đặt vấn đề 1 cách khoa học về SP thuần túy, tuy nhiên chưa giải quyết được triệt để vấn đề này. Phát triển 1 cách khoa học vấn đề tái SX trong tác phẩm "biểu KT".

*Cương lĩnh chính sách KT của CN trọng nông:

-Chính quyền tối cao phải là duy nhất & cao hơn tất cả mọi thành viên trong XH. Cho nên 1 trong những đẳng cấp trong XH chiếm lấy chính quyền là việc không hợp pháp. Việc đảm bảo quyền sở hữu là cơ sở của sự tồn tại & phát triển của XH.

-Đưa ra đề nghị với chính sách thuế. Thuế má không được quá nặng & phải phù hợp với thu nhập. Nên đánh thuế cao đối với tầng lớp chủ đồn điền (các nhà TB kinh doanh trong NN), không nên đánh thuế vào tiền công & tư liệu sinh hoạt.

-Chủ đồn điền & lao động trong NN là những quỹ chi phí quốc gia trong NN, phải được coi là quỹ bất khả xâm phạm. Cần được bảo tồn, giữ gìn 1 cách cẩn thận để có được thuế & các tư liệu sinh hoạt khác. Phải bảo vệ tầng lớp lao động trong NN. Luận điểm này thể hiện 1 bước trưởng thành về lí luận & triệt để về chính trị.

-Cương lĩnh chính sách KT: Đòi tổ chức lại theo phương thức TBCN ngành NN. Ngành NN là chỗ dựa chủ yếu của nền PK bấy giờ. Thực chất, ông tuyên bố phát triển con đường TBCN về mặt KT. CNTB đang tự mở ra 1 con đường đi trong khuôn khổ của XH phong kiến. Marx nhận xét: nó thể hiện 1 XH có nội dung KT là tư sản, nhưng lại có vẻ bề ngoài là phong kiến, thể hiện sự phân hóa giữa 2 khuynh hướng KT & chính trị.

*Học thuyết về SP thuần túy:

-SP thuần túy chính là SP rỗng, được tạo ra trong ngành SX vật chất (ngành NN). $SP \text{ thuần túy} = \text{Tổng SP} - \text{Chi phí SX}$. Nông nghiệp là ngành duy nhất SX ra của cải vật chất. Công nghiệp chỉ có tiêu dùng chứ không có SX, không tạo ra được những chất mới mà chỉ là sự kết hợp những yếu tố vật chất khác nhau (từ nông nghiệp) hoặc thay đổi hình dáng ban đầu của nguyên liệu nông nghiệp cho phù hợp với nhu cầu của con người. Xét trên phương diện nào đó, công nghiệp còn làm tiêu hao của cải vật chất.

-Quesney đã xem xét của cải theo quan điểm của CN tự nhiên, chỉ chú ý đến mặt vật chất của của cải mà thôi. "Tự nhiên, đất đai sinh ra của cải". Ở 1 khía cạnh nào đó, ông đã "tâm thường hóa" cái sinh ra của cải. Tuy nhiên vẫn có thể rút ra trong luận điểm của ông những hạt nhân hợp lí:

+Đã nhất quán được quan điểm cho rằng SP thuần túy chỉ được tạo ra ở trong ngành SX vật chất. Đáng tiếc ông đã thu hẹp phạm vi của SX vật chất trong phạm vi ngành nông nghiệp.

+SP thuần túy được tạo ra ở trong ngành nông nghiệp nhưng không phải ở bất kì 1 nền nông nghiệp nào mà chỉ có trong đại nông nghiệp (SX lớn, theo kiểu đồn điền TBCN) mới tạo ra SP thuần túy.

+SP thuần túy là do lao động trong nng tạo ra, nhưng lại biến thành cái thu nhập của giai cấp sở hữu ruộng đất dưới hình thái địa tô. Địa tô, SP thuần túy ấy cũng là

kết quả của sự chiếm đoạt.

-Marx nói, tuy nhiên những luận điểm hợp lý ấy lại bị bọc kín trong những quan điểm lạ lùng.

***Học thuyết tái SX.**

-Giả định: Quesney chỉ phân tích tái SX giản đơn. Trừu tượng hóa sự biến động của giá cả (coi giá cả ổn định). Tạm thời không xét đến ngoại thương.

-Tiền đề:

+Chia XH ra làm 3 giai cấp. Giai cấp SX (những người làm việc trong ngành nông nghiệp tạo ra SP thuần túy). Giai cấp địa chủ (không tạo ra SP thuần túy mà thu SP thuần túy). Giai cấp không SX ra SP thuần túy (làm trong công nghiệp & thương nghiệp) không tạo ra SP thuần túy). Ông chủ yếu đứng trên quan điểm ngành nghề để phân chia giai cấp XH.

+Dựa vào tính chất hiện vật của SP để phân chia SP xã hội ra làm SP nông nghiệp & SP công nghiệp.

- Tổng SP xã hội là 7 tỷ. Trong đó SP nông nghiệp là 5 tỷ, công nghiệp là 2 tỷ.

+5 tỷ nông nghiệp = 2 tỷ ứng trước hàng năm (lương, giống) + 1 tỷ ứng trước ban đầu (máy móc, nông cụ) + 2 tỷ SP thuần túy.

+2 tỷ công nghiệp = 1 tỷ mua TL sinh hoạt + 1 tỷ mua nguyên liệu nông nghiệp.

***Nội dung học thuyết tái SX:**

1. Giai cấp SX nộp 2 tỷ SP thuần túy cho giai cấp sở hữu. Giai cấp sở hữu dùng 1 tỷ để mua TLSH của giai cấp SX.

2. Giai cấp sở hữu dùng 1 tỷ còn lại để mua hàng công nghiệp của giai cấp không SX. (Như vậy giai cấp không SX tiêu thụ được $\frac{1}{2}$ SP, có 1 tỷ tiền mặt).

3. Giai cấp không SX dùng 1 tỷ để mua TLSH của giai cấp SX. (Giai cấp SX tiêu thụ $\frac{2}{5}$ SP, giữ 2 tỷ tiền mặt).

4. Giai cấp SX dùng 1 tỷ để mua TLSX của giai cấp không SX (máy móc). (Giai cấp không SX tiêu thụ hết SP, giữ 1 tỷ tiền mặt).

5. Giai cấp không SX dùng 1 tỷ mua nguyên liệu nông nghiệp của giai cấp SX. (Giai cấp SX tiêu thụ $\frac{3}{5}$ SP, giữ 2 tỷ. Giai cấp không SX không còn gì).

- Như vậy, 2 tỷ SP còn lại sẽ được lưu chuyển trong nội bộ ngành nông nghiệp (lương, giống). 2 tỷ tiền mặt sẽ được nộp cho giai cấp sở hữu về SP thuần túy. Một quá trình tái SX giản đơn mới lại diễn ra.

***Công lao của Quesney:** Đưa ra được những giả định về cơ bản về hợp lý. Đã xem xét sự vận động của SP xã hội trên cả 2 mặt hiện vật & giá trị. Tuân theo 1 qui luật đúng là tiền bỏ vào lưu thông rồi quay trở về điểm xuất phát.

***Hạn chế của Quesney:** Phủ nhận vai trò SX vật chất của ngành công nghiệp. Chưa chỉ ra được cơ sở của tái SX mở rộng trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp. Thậm chí tái SX giản đơn trong công nghiệp cũng chưa thực hiện được. - Biểu KT của Quesney có giá trị về mặt phương pháp luận, nhưng những kết luận rút ra từ đó thì lại là sai lầm.

*Đặc điểm, phương pháp luận của KTCT học Tư sản cổ điển Anh.

-Bắt đầu xuất hiện cuối tk17, trong quá trình tan rã của CN trọng thương. Nguyên nhân do sự phát triển của nền CN công trường thủ công. Cuộc CM tư sản Anh diễn ra từ giữa tk17, tạo ra 1 tình hình KT-XH, chính trị mới, sự xuất hiện của tầng lớp quý tộc mới, liên minh với giai cấp tư sản để chống lại triều đình PK. Giai cấp Tư sản Anh cuối tk17 đã trưởng thành, ít cần tới sự bảo hộ của nhà nước như trước. Các chính sách KT của nhà nước trong thời kì này cũng ít hà khắc hơn. Về mặt tư tưởng: các ngành KHTN (toán, thiên văn), KHXH (triết, LS, VH) phát triển đã tạo cho khoa KT 1 cơ sở phương pháp luận chắc chắn.

* Đặc điểm:

-Trọng tâm lĩnh vực nghiên cứu được chuyển từ lưu thông sang SX.

-Lấy lí luận giá trị lao động làm trọng tâm, dựa trên nguyên lí giá trị lao động để xem xét các phạm trù KT tư sản.

-Các quan điểm KT thể hiện rõ khuynh hướng tự do KT.

*W.Petty: là nhà KT học phản ánh bước quá độ từ CN trọng thương sang KTCT tư sản cổ điển. Marx đánh giá là cha đẻ cho trường phái KTCT tư sản cổ điển Anh. Cái bóng của ông trùm lên hơn nửa thế kỉ của khoa KTCT. Thế giới quan: duy vật tự phát, chưa tiến tới phép duy vật biện chứng, cho rằng kinh nghiệm là cơ sở của hiện thực, của nhận thức. Tuy nhiên, đã có bước tiến so với CN trọng thương: đó là tư tưởng về qui luật khách quan chi phối sự vận động của đời sống KT. Ông nói, trong chính sách KT cũng như trong y học, phải chú ý đến các quá trình tự nhiên. Con người không được dùng những hành động chủ quan của mình để chống lại quá trình đó. Phương pháp luận: là đi từ cụ thể đến trừu tượng. Một mặt phản ánh thế giới quan duy vật của ông. Mặt khác phản ánh sự hạn chế về tư duy khoa học của thời kì tk17, chưa tiến tới được phương pháp trừu tượng hóa.

*Lí thuyết giá trị của W.Petty:

-Là người đặt nền móng cho nguyên lí giá trị lao động thông qua các phạm trù giá cả để bàn về giá trị. Chia giá cả làm 2 loại: giá cả tự nhiên & giá cả chính trị.

+Giá cả chính trị: phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngẫu nhiên, không ổn định, khó hiểu được.

+Giá cả tự nhiên: là hao phí thời gian lao động quyết định & năng suất lao động có ảnh hưởng tới mức hao phí đó. Ông đã đặt cơ sở cho giá cả tự nhiên là lao động. Giá cả tự nhiên này chính là giá trị.

-Với cùng 1 lượng lao động, có 2 khả năng: Dùng để khai thác ra 1 once bạc. SX ra 1 thùng lúa mì. Giá cả tự nhiên của 1 once bạc = giá cả tự nhiên của 1 thùng lúa mì. Giả sử, vì 1 lí do nào đó, năng suất của ngành khai thác bạc tăng lên thì giá cả tự nhiên của 1 once bạc giảm đi. Đó chính là tương quan tỉ lệ nghịch giữa giá cả HH và NSLĐ.

-Ông có ý định qui đổi các lao động phức tạp, lao động giản đơn cá biệt về lao động giản đơn trung bình của XH. Muốn coi lao động khai thác 1 once bạc là giá

trị lao động giản đơn trung bình của XH. Tiếc rằng, ông đã không phát triển được ý tưởng. Khi muốn phát triển, lại phạm phải sai lầm của CN trọng thương.

-Chưa phân biệt được 2 thứ lao động: Lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị sử dụng & Lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị. Chưa biết đến tính 2 mặt của lao động SX ra HH (lao động cụ thể & lao động trừu tượng). Ông đưa ra 1 luận điểm không rõ ràng, đó là "lao động là cha, đất đai là mẹ của của cải". Luận điểm này nếu xét về mặt hiện vật (giá trị sử dụng) thì đúng. Nhưng nếu xét về mặt giá trị thì lại là sai lầm.

-Chưa phân biệt được hình thái của giá trị (giá trị trao đổi với giá trị). Phạm phải sai lầm của CN trọng thương, khi cho rằng chỉ có lao động tạo ra vàng, bạc mới là lao động có giá trị. Còn các lao động khác sở dĩ được coi là có giá trị vì nó được đặt trong mối quan hệ với lao động tạo ra vàng bạc.

-Giá trị của HH là sự phản ánh giá trị của tiền tệ, cũng giống như ánh sáng của mặt trăng là sự phản chiếu ánh sáng của mặt trời. Tiền tệ là biểu hiện cho giá trị của HH. W.Petty đã nói ngược, sai lầm do nguyên nhân ông không hiểu được lịch sử ra đời của tiền tệ. Do đó không hiểu đúng về bản chất của tiền tệ.

*A.Smith: được Marx đánh giá là nhà KT của thời kì công trường thủ công. Thế giới quan: duy vật, máy móc, tự phát. Chỉ đi sâu về mặt định lượng, coi nhẹ định tính, thiếu quan điểm luận chứng. Phương pháp luận: hết sức đặc biệt, mang tính 2 mặt vừa khoa học, vừa tầm thường. 2 mặt này luôn cuộn chặt nhau trong tất cả các nghiên cứu của Smith. Do cùng 1 lúc ông đã đặt ra 2 nhiệm vụ cùng lúc: đi sâu vào bản chất & giải thích tất cả các hiện tượng vẩn đề.

*Lí thuyết giá trị của A.Smith.

-Smith đã phân biệt được giá trị sử dụng & giá trị trao đổi. Khẳng định được giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi. Nhưng lại chưa phân biệt được giá trị (nội dung) và giá trị trao đổi (biểu hiện). Giá trị trao đổi (giá trị) được Smith đưa ra 2 định nghĩa.

+Khoa học: Giá trị HH là do lao động hao phí để SX ra HH quyết định. Lao động là thước đo thực tế của mọi giá trị.

+Tầm thường: Giá trị HH được đo bằng số lượng lao động mà người ta có thể mua được nhờ hàng hóa đó. Ý đồ là muốn dùng tiền công làm thước đo của giá trị.

-Quan niệm về cơ cấu giá trị: Tiền công, lợi nhuận, địa tô là nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập. Do đó cũng là 3 nguồn gốc đầu tiên của mọi giá trị. Vế 1 là đúng, nhưng vế 2 lại sai. Vì đó 3 yếu tố đó là kết quả của sự phân phối giá trị. Nguồn gốc của giá trị là lao động chứ không phải 3 yếu tố đó. Quan niệm của Smith về cơ cấu giá trị vừa sai về chất, lại vừa không đầy đủ về lượng. Ông quan niệm nguồn gốc của giá trị là thu nhập (sai về chất). Theo quan niệm của Smith, $\text{Giá trị} = \text{Tiền công (V)} + \text{Lợi nhuận (P)} + \text{Địa tô (r)} = V + m$. Thiếu giá trị TLSX (c). Sở dĩ ông phạm phải sai lầm nói trên vì ông đã lẫn lộn 2 quá trình: hình thành & phân phối giá trị. Hình thành giá trị (trong SX), phân phối giá trị (diễn ra sau

SX).

-Bản thân ông cũng cảm nhận có sai lầm trong lập luận của mình, nên ông đã 'lén lút' tìm cách đưa giá trị TLSX vào trong giá trị của HH dưới tên gọi tổng thu nhập. Tổng thu nhập theo ông bao gồm toàn bộ SP hàng năm của ruộng đất và của lao động, nếu trừ đi những chi phí về khôi phục TB cố định & TB lưu động thì cái còn lại là SP thuần túy. Tổng thu nhập $(c+v+m)$ - Chi phí khôi phục TB cố định và TB lưu động $(c+v) =$ SP thuần túy (m) .

-Trong SX HH giản đơn, giá trị do lao động quyết định. Còn trong SX HH TBCN, giá trị do thu nhập quyết định. Không nhất quán với nguyên lý giá trị của chính mình.

-Mqh giữa giá cả tự nhiên & giá cả thị trường. Thực chất là mối quan hệ giữa giá trị & giá cả. Một HH được bán theo giá cả tự nhiên nếu như giá đó ngang với mức để trả tiền công, lợi nhuận & địa tô. Giá cả tự nhiên (giá trị) $= V + p + r$. Giá cả tự nhiên là trung tâm, giá cả thị trường là giá bán thực tế của HH. Giá cả thị trường nhất trí với giá cả tự nhiên khi số lượng HH đem bán đủ để thỏa mãn lượng cầu thực tế.

-Smith còn có 1 linh cảm nhạy bén & thiên tài. Ông cảm thấy giá trị của HH trong CNTB có gì khác so với giá trị của HH trong SX giản đơn. Nhưng chưa chỉ ra được khác ntn. Vì ông chưa biết đến phạm trù giá cả. Marx nói linh cảm của Smith còn nằm trong bóng tối, song vẫn là 1 linh cảm quý giá. Vì nhờ nó mà ông ít nhiều có được quan điểm lịch sử khi xem xét các phạm trù KT.

-Tóm lại, trong lý thuyết giá trị của Smith có 2 đóng góp: Phân biệt giá trị sử dụng & giá trị trao đổi. Phát triển nguyên lý giá trị lao động, khẳng định được lao động là thước đo thực tế của giá trị, mặc dù chưa hoàn toàn nhất quán với quan điểm này.

*Ricardo: là người đã đưa khoa KTCT Tư sản cổ điển lên đến đỉnh cao và chấm dứt luôn tại đó. Marx đánh giá ông là tiền bối trực tiếp của Marx. Thế giới quan của Ricardo duy vật, máy móc & tự phát. Với thế giới quan đó, ông cũng đã xác định đúng đắn đối tượng nghiên cứu KTCT là phải tìm ra được những qui luật điều khiển sự phân phối. Ông đã đưa ra qui luật phân phối trong CNTB lúc bấy giờ.

Phương pháp luận: sử dụng phương pháp trừu tượng hóa 1 cách thành thạo, nhưng vẫn không triệt để. Do bị ảnh hưởng bởi thế giới quan tư sản & ông tỏ ra phi lịch sử 1 cách nghiêm trọng. Ông quan niệm những phạm trù KT của TB là vĩnh viễn, đồng nhất TB với hiện vật, không bằng A.Smith.

1.Lí luận giá trị:

- Ricardo bắt đầu lý luận giá trị của mình bằng sự phê phán A.Smith. Ông gạt bỏ những mâu thuẫn trong cách giải thích nước đôi của Smith. Trong định nghĩa của Smith về giá trị, gạt bỏ định nghĩa thứ 2, khẳng định tính đúng đắn của định nghĩa thứ nhất.

- Nói lao động quyết định giá trị là đúng không chỉ trong SX hàng hóa giản đơn mà còn đúng cả trong SX hàng hóa TBCN. Cho nên tiền lương của công nhân cao hay

thảo không ảnh hưởng tới giá trị mà chỉ ảnh hưởng đến thu nhập của nhà TB. Vì không phải thu nhập quyết định giá trị, mà trái lại giá trị phân giải ra thành các nguồn thu nhập. Ông phân biệt rạch ròi 2 quá trình. Hình thành giá trị: trong SX, do lao động quyết định. Phân phối giá trị: sau SX, do giá trị phân phối thành thu nhập.

- Để xác định cơ cấu giá trị, Ricardo đã tính đến không chỉ những chi phí về lao động hiện tại mà cả những chi phí về lao động quá khứ được kết tinh trong máy móc, trong thiết bị nhà xưởng. Nhưng lại chưa tính đến phần lao động quá khứ kết tinh trong nguyên vật liệu. $Giá\ trị = C1 + v + m$.

- Tuy vậy, ông lại chưa giải thích được giá trị của máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng được chuyển hóa vào hàng hóa ntn? Bởi ông chưa biết đến tính 2 mặt của lao động SX ra hàng hóa.

- Ricardo cũng bác bỏ quan điểm sai lầm của Smith khi cho rằng lao động trong nông nghiệp có năng suất cao hơn. Tuy nhiên, ông cũng có những kế thừa & phát triển.

- Ông cũng phân biệt được giá trị sử dụng với giá trị trao đổi, cũng khẳng định giá trị sử dụng không quyết định được giá trị trao đổi. Nhưng cũng chưa phân biệt được giá trị, giá trị trao đổi. Ông định nghĩa về giá trị như sau: Giá cả hàng hóa là do lao động tương đối cần thiết (lao động XH cần thiết) để SX ra hàng hóa quyết định chứ không phải là do khoản tiền thưởng lớn (tiền công) hay nhỏ để trả cho lao động đó quyết định.

- Ricardo còn phân biệt được lao động cá biệt & lao động XH. Ông khẳng định rằng lao động quyết định giá trị là lao động XH chứ không phải lao động cá biệt. Để xác định lượng giá trị hàng hóa, Ricardo đã đưa ra danh từ "thời gian lao động XH cần thiết". Đáng tiếc ông lại cho rằng thời gian lao động XH cần thiết được qui định bởi điều kiện SX xấu nhất. Và trong việc xác định lượng giá trị hàng hóa Ricardo, cũng còn ít nhiều ảnh hưởng bởi lý thuyết về sự khan hiếm. Ông nói: bình thường giá trị hàng hóa do thời gian lao động quyết định. Song trừ 1 vài hàng hóa quý & hiếm thì tính hữu ích cũng quyết định giá trị.

- Ricardo còn phân biệt giá trị với của cải. Theo ông, giá trị của hàng hóa nhiều hay ít không phụ thuộc vào khối lượng của cải nhiều hay ít mà phụ thuộc vào đk SX khó khăn hay thuận lợi. Ông còn chỉ ra được mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa giá trị hàng hóa & năng suất lao động. Bàn về mối quan hệ giữa giá cả tự nhiên & giá cả thị trường. Thực chất là mối quan hệ giữa giá trị & giá cả. Theo ông, giá cả tự nhiên quyết định giá cả thị trường. Giá cả thị trường bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố cho nên giá cả thị trường không thể ổn định trong 1 thời gian dài. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng giá cả thị trường có cả quan hệ cung cầu, nhưng quan hệ cung cầu không thể quyết định đến giá cả thị trường. Việc quyết định nằm trong tay các nhà SX (mà xét cho cùng đó là do chi phí SX điều tiết),

- Ông cũng nghiên cứu ảnh hưởng của quan hệ cạnh tranh đối với giá cả trên thị

trường. Cạnh tranh có cạnh tranh giữa những người bán, cạnh tranh giữa những người mua. Trong đk có hàng trăm kẻ cạnh tranh thì giá cả thị trường sẽ do sự cạnh tranh giữa những người bán điều tiết & nó sẽ được xác lập ngang hay gần với giá cả tự nhiên.

*Tổng kết: Có thể nói rằng Ricardo là nhà lí luận giá trị lao động. Ông đã kết cấu lại toàn bộ khoa KTCT, đặt nó dựa trên 1 nguyên lí thống nhất là lao động quyết định giá trị. Tuy nhiên ông vẫn không thể phát triển lí luận đó tới cùng. Cụ thể trong lí luận giá trị, ông vẫn còn vấp phải 1 loạt những hạn chế:

+Khi phân tích về giá trị, mới chỉ nặng về lượng mà coi nhẹ mặt chất.

+Chưa phân biệt được giá trị với giá trị trao đổi. Dẫn đến phạm sai lầm nghiêm trọng trong lí luận về tiền tệ.

+Chưa thấy được giá trị là 1 quan hệ SX hàng hóa.

+Vẫn còn bị ảnh hưởng bởi lí thuyết khan hiếm khi xác định lượng giá trị.

+Đã có đề cập đến lao động giản đơn & phức tạp, nhưng còn sơ lược.

+Chưa phân biệt được giữa giá trị với giá cả SX.

- Tất cả những hạn chế này của ông suy cho cùng đều bắt nguồn từ 1 nguyên nhân. Đó là ông chưa biết đến tính 2 mặt của lao động SX ra hàng hóa. Đây là hạn chế lớn nhất của Ricardo và khoa KTCT cổ điển Anh.

*Lý thuyết bàn tay vô hình của A.Smith.

-Xuất phát từ nhân tố con người KT, là những con người tham gia vào các hoạt động trao đổi HH. Các quan hệ trao đổi HH là những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về mặt KT. Đó là những quan hệ XH bình thường, chỉ có được ở trong CNTB mà thôi.

-Quan hệ trao đổi là 1 thuộc tính bản chất của con người. Con người được phân biệt với con vật nhờ thuộc tính trao đổi này. Thuộc tính trao đổi được nảy sinh trên 2 cơ sở: là tình yêu của con người & tính ích kỉ của con người. A.Smith cho rằng lòng ích kỉ mạnh hơn, làm nảy sinh quan hệ trao đổi.

-Trong quá trình trao đổi, con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Mọi người chỉ biết có tư lợi & chạy theo tư lợi. Trong quá trình theo đuổi lợi ích cá nhân đó, con người lại bị dẫn dắt bởi 1 bàn tay vô hình. Bàn tay vô hình này đã đưa các nhân đi từ chỗ đáp ứng 1 lợi ích khác nằm ngoài những toan tính cá nhân. Đó là lợi ích XH. Vô tình làm lợi cho XH mà không biết. Đây là 1 quan điểm hết sức duy vật. Giải quyết lợi ích cá nhân sẽ giải quyết được lợi ích XH.

-Bàn tay vô hình chính là các qui luật KT khách quan, tập hợp tất cả các qui luật KT khách quan lại sẽ hình thành nên 1 trật tự tự nhiên. Đk để duy trì trật tự tự nhiên này là SX & trao đổi HH. Nền KT diễn ra theo nguyên tắc tự do. Ông đề cao tác động tự phát của lợi ích cá nhân, tác động khách quan của các qui luật KT & tác động tự phát của cơ chế thị trường. Quan điểm của Smith là phải tự do KT.

-Vai trò của nhà nước. Đôi khi nhà nước cũng có thể thực hiện chức năng KT khi mà chức năng đó vượt quá khả năng của các đơn vị KD riêng lẻ. Vd: xây dựng các

công trình lớn, làm đường, thủy lợi.. Còn trong đk bình thường, nhiệm vụ của nhà nước là duy trì trật tự trị an, bảo vệ tổ quốc.. để tạo ra 1 sự ổn định, để các tư nhân hoạt động KT. Vì thế có thể xếp A.Smith vào phái tự do KT.

*Đặc điểm, phương pháp luận của trường phái Tân cổ điển.

-Cuối tk 19, đầu tk20, CNTB phát triển nhanh chóng, nhưng mâu thuẫn cũng trở nên gay gắt, dẫn đến khủng hoảng. Bước vào giai đoạn CNTB độc quyền, xuất hiện những hiện tượng KT mới mà lí thuyết KT của trường phái cổ điển không giải thích được. Các lí thuyết của rất nhiều trường phái KT nghiên cứu các vấn đề KT thị trường ra đời, trong đó Tân cổ điển giữ vai trò thống trị những năm cuối tk19, đầu tk20 với những đặc điểm cơ bản sau:

- Chuyên sang nghiên cứu ở lĩnh vực trao đổi, lưu thông & đối tượng nghiên cứu là các đơn vị KT. Trên cơ sở đó, rút ra kết luận chung cho toàn XH - Phương pháp VI MÔ.

- Dựa vào yếu tố tâm lí chủ quan để giải thích các hiện tượng & quá trình KT-XH. Ủng hộ lí thuyết giá trị chủ quan. Cùng 1 hàng hóa, với người cần thì giá trị cao, với người không cần thì giá trị không cao. Giá trị do sự đánh giá chủ quan của con người.

- Muốn biến KTCT thành khoa học KT thuần túy. Không có mối liên hệ với các đk KT-XH, chính trị.

- Ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước. Cơ chế thị trường sẽ tự đảm bảo sự cân bằng của cung cầu.

- Sử dụng công cụ toán học, mô hình, công thức lượng hóa vào quá trình phân tích KT, góp phần tăng tính sát thực.

* Trường phái giới hạn thành Viên (Áo).

-Lí thuyết ích lợi giới hạn. Ích lợi là đặc trưng cụ thể của vật. Khi sự thỏa mãn nhu cầu tăng thì ích lợi có xu hướng giảm dần. Nếu xét trên mức độ thỏa mãn thì vật sau có ích lợi nhỏ hơn vật trước. Vật cuối cùng (vật phẩm giới hạn) sẽ có ích lợi giới hạn, quyết định ích lợi chung. Tân cổ điển cho rằng SP càng ít, ích lợi giới hạn càng lớn. Khi SP tăng lên, tổng lợi ích cũng tăng, nhưng ích lợi giới hạn thì giảm đi.

-Lí thuyết giá trị giới hạn. Giá trị giới hạn là giá trị của SP giới hạn do ích lợi giới hạn qui định. Nó quyết định cho giá trị của tất cả SP. Số lượng SP và giá trị giới hạn vận động ngược chiều nhau. Khi SP tăng lên, giá trị giới hạn giảm xuống, dẫn đến tổng giá trị giới hạn giảm. Như vậy, để có nhiều giá trị, thì phải tạo ra sự khan hiếm.

*Lí thuyết cân bằng tổng quát của L.Wallias.

-Kế thừa tư tưởng tự do KT của A.Smith, ông đưa ra lí thuyết cân bằng tổng quát trong nền KT thị trường tự do cạnh tranh.

-Trong nền KT thị trường có 3 thị trường chủ yếu: thị trường HH&DV, thị trường vốn. thị trường lao động. 3 thị trường này vốn dĩ là độc lập với nhau, nhưng lại

được liên kết với nhau bởi các doanh nhân.

-Đối với doanh nhân, chi phí SX = lãi suất + tiền lương. Giả sử doanh nhân bán hàng với giá cả > chi phí SX, thì công việc KD có lãi. Tiếp tục mở rộng qui mô SX, phải vay thêm tư bản, thuê thêm lao động. Làm cho lãi suất & tiền lương đều tăng lên. Đồng thời cung về SP cũng tăng lên, giá cả sẽ giảm xuống. Đến 1 lúc nào đó, giá cả = chi phí SX, không có lãi, ngừng SX. Không vay thêm TB, không thuê thêm công nhân, không tăng cung về HH. Do đó lãi suất ổn định, tiền lương ổn định & giá cả ổn định. 3 thị trường ở trạng thái cân bằng, nền KT ở trạng thái cân bằng tổng quát.

-Đk để dẫn tới sự cân bằng tổng quát là giá cả = chi phí SX. Theo Walliass thì trong nền KT thị trường, đk này được hình thành 1 cách tự phát do tác động của cung & cầu.

* Lý thuyết giá cả của Mashall.

- Mashall đưa ra lý thuyết giá cả nhằm chứng minh cho lý thuyết bàn tay vô hình của A.Smith. Theo ông, trên thị trường, giá cả được hình thành 1 cách tự phát do tác động của quan hệ cung cầu. Nó được xác định ở điểm cân bằng giữa giá cung & giá cầu.

- Cầu chính là biểu hiện của nhu cầu có khả năng thanh toán. Nó được đảm bảo bằng khối lượng tiền tệ & giá cả nhất định, chính vì vậy cầu bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sau: Nhu cầu mua sắm của dân cư. Thu nhập của dân cư. Giá cả của nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến sức cầu. Ích lợi giới hạn cũng ảnh hưởng đến giá cầu. Mối tương quan giữa cầu & giá cả chính là giá cầu. Để phản ánh sự thay đổi của cầu đối với giá cả, người ta dùng khái niệm hệ số co giãn của cầu (EP).

- Cung là khối lượng hàng hóa được SX ra & đem bán trên thị trường với 1 giá cả nhất định. Chi phí SX có ảnh hưởng trực tiếp tới giá cung. Lượng cung vận động cùng chiều với giá.

- Tổng hợp cung cầu. Giá cung là đại diện cho người bán, còn giá cầu đại diện cho người mua. Theo ông, giá cả trên thị trường được hình thành theo người mua & người bán. Người mua khi đặt giá phải căn cứ vào ích lợi giới hạn của hàng hóa. Vd: hàng hóa khan hiếm thì ích lợi giới hạn lớn, giá cao. Còn đối với người bán, khi định giá họ căn cứ vào chi phí SX nên giá cả hàng hóa = chi phí SX + lợi nhuận. Nếu hàng hóa khan hiếm thì họ đặt giá cả cao hơn chi phí SX & ngược lại. Giá cả thị trường là kết quả của sự va chạm giữa giá cả người mua & giá cả của người bán. Tức là sự tác động giữa cung & cầu, hình thành nên giá cả cân bằng. Quá trình tác động giữa giá cung & giá cầu đã hình thành nên giá cả cân bằng. Sự tác động của cung cầu và giá cả thị trường sẽ tự điều tiết SX và tiêu dùng, tạo nên sự cân đối trên thị trường. Bởi vậy, lý thuyết giá cả của ông đã chứng minh cho lý thuyết bàn tay vô hình của A.Smith.

* Đặc điểm, phương pháp luận của trường phái Keynes.

-CNTB lâm vào khủng hoảng KT nghiêm trọng, điển hình là 1929-1933. Hậu quả

rất nặng nề, đặc biệt là nạn thất nghiệp. Đó là cuộc khủng hoảng thừa. Điều này đã bác bỏ tư tưởng tự do KT của trường phái cổ điển & Tân cổ điển. Do đó đòi hỏi phải có 1 lý thuyết mới ra đời.

-Keyness cho rằng nguyên nhân khủng hoảng KT là thiếu sự can thiệp của nhà nước vào KT. Muốn tạo ra sự cân bằng thì phải có sự can thiệp của nhà nước.

***Đặc điểm chủ yếu của trường phái Keynes.**

- Sử dụng phương pháp phân tích vĩ mô nc những chỉ tiêu của nền KT vĩ mô như sản lượng, thu nhập, việc làm, giá cả, đầu tư & tiết kiệm. Là người XD nên môn học KT vĩ mô hiện đại.

- Mục tiêu học thuyết của ông là chống thất nghiệp, giải quyết công ăn việc làm. Coi trọng sức cầu trong nền KT, nên phương pháp nghiên cứu của ông gọi là phương pháp trọng cầu.

- Cho rằng chính tâm lý chủ quan của dân cư là đòn bẩy tác động mạnh đến nền KT vĩ mô. Vì vậy, đi sâu nghiên cứu tâm lý tiêu dùng, tâm lý tiết kiệm, tâm lý ưa chuộng tiền mặt.

- Vận dụng lý luận giới hạn, các phương pháp toán học, đồ thị để phân tích các hiện tượng KT. Đưa ra 1 mô hình KT vĩ mô gồm 3 nhóm đại lượng.

+Nhóm đại lượng xuất phát: là nhóm đại lượng không thay đổi hoặc thay đổi chậm (nguồn vốn, kỹ thuật).

+Nhóm đại lượng khả biến độc lập: là nhóm khuynh hướng tâm lý chủ quan như khuynh hướng tiêu dùng, tiết kiệm, sự ưa chuộng tiền mặt, mang tính XH, là cơ sở của KT vĩ mô.

+Nhóm đại lượng khả biến phụ thuộc: là nhóm phản ánh thực trạng nền KT vĩ mô, bao gồm những yếu tố như sản lượng, thu nhập, việc làm..., do đại lượng khả biến độc lập chi phối.

-Giữa đại lượng khả biến độc lập & phụ thuộc có mối quan hệ với nhau. Sản lượng Q, thu nhập R, tiêu dùng C, đầu tư I, tiết kiệm S. $Q=C+I$. $R=C+S$. $Q=R \rightarrow I=S$. I & S là 2 đại lượng KT vĩ mô hết sức quan trọng. Nhà nước phải khuyến khích tăng đầu tư, giảm tiết kiệm.

-Tâm lý chủ quan trong phân tích KT: gần giống trường phái Tân cổ điển, nhưng sử dụng phương pháp vĩ mô. Tân cổ điển đi sâu khai thác tâm lý cá biệt, cá nhân.

Keyness chú ý đến tâm lý XH, số đông, còn gọi là các qui luật tâm lý. Ý đồ của ông là muốn nhà nước tác động vào các qui luật tâm lý để giải quyết những vấn đề KT.

***So sánh Tân cổ điển với trường phái Keynes.**

-Giống: đều có tư tưởng giới hạn, đi theo nguyên lý giới hạn, đều có yếu tố tâm lý chủ quan trong phân tích, đều sử dụng công cụ toán học trong phân tích, đều rất quan tâm đến vấn đề trao đổi, tiêu dùng & nhu cầu.

-Khác: Tân cổ điển - đề cao vai trò của tự do KT, của cơ chế thị trường, phản đối can thiệp của nhà nước. Keynes lại ngược lại Về phương pháp luận, Tân cổ điển - dùng phương pháp vi mô, nên yếu tố tâm lý chủ yếu khai thác yếu tố tâm lý cá nhân.

Còn Keynes - dùng phương pháp vĩ mô, nên yếu tố tâm lý của Keynes quan tâm đến những khuynh hướng tâm lý XH, tâm lý số đông, có thể khái quát thành qui luật tâm lý. Ý đồ của ông là muốn nhà nước tác động vào các qui luật tâm lý để giải quyết những vấn đề KT.

*Lí thuyết chung về việc làm của Keynes.

-Đây là lí thuyết quan trọng, chiếm vị trí trung tâm trong lí thuyết của Keynes. Việc làm trong lí thuyết của ông có 1 phạm vi rộng. Không chỉ dùng để xác định trình trạng sử dụng, qui mô thất nghiệp mà còn bao gồm cả tình trạng của SX & qui mô thu nhập. Việc làm thuộc nhóm những đại lượng khả biến phụ thuộc.

-Lí thuyết việc làm: Xuất phát từ thực tế: việc làm tăng, thu nhập tăng, dẫn tới tăng tiêu dùng & tăng tiết kiệm. Tăng tiêu dùng chậm hơn so với tăng thu nhập, tiêu dùng giảm tương đối, cầu có hiệu quả giảm, qui mô SX cũng giảm, giảm việc làm, giảm thu nhập. Muốn khắc phục phải có sự can thiệp của nhà nước thông qua việc duy trì cầu đầu tư.

-Mức độ cân bằng việc làm sẽ phụ thuộc vào khối lượng đầu tư hiện tại. Khối lượng đầu tư hiện tại sẽ phụ thuộc vào sự kích thích đầu tư. Mà sự kích thích đầu tư sẽ phụ thuộc vào hiệu quả giới hạn của TB & lãi suất.

a) Khuynh hướng tiêu dùng & tiết kiệm.

Khuynh hướng tiêu dùng phản ánh mối tương quan giữa thu nhập với số dành cho tiêu dùng được rút ra từ thu nhập đó. Nó phản ánh mối tương quan giữa thu nhập & tiêu dùng. Phụ thuộc vào các nhân tố: Nhu cầu, thu nhập của dân cư. Những nhân tố khách quan có ảnh hưởng tới thu nhập, qui định thu nhập thực tế của cá nhân (sự thay đổi về chính sách thuế, thay đổi về lãi suất, giá cả...). Những nhân tố chủ quan có ảnh hưởng tới tiêu dùng. Những nhân tố qui định hành vi tiết kiệm.

-Khuynh hướng tiết kiệm: phản ánh mối tương quan giữa thu nhập & tiết kiệm.

Chia là 2 loại: tiết kiệm cá nhân & tiết kiệm của các DN, tổ chức nhà nước & đoàn thể. Tiết kiệm cá nhân do 8 nhân tố qui định: thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập, kinh doanh, kiêu hãnh, hà tiện. Tiết kiệm của DN, tổ chức nhà nước, đoàn thể do những nhân tố liên quan đến việc KD, hoặc xuất phát từ nguyên tắc tài chính là phải có lượng tiền mặt dự trữ nhất định.

-Keynes cho rằng ở những người có thu nhập thấp, thu nhập bao nhiêu, tiêu dùng bấy nhiêu. Khi chuyển sang mức thu nhập cao, con người sẽ dành ra 1 phần cho tiết kiệm, gia tăng tiêu dùng sẽ chậm hơn so với gia tăng thu nhập. Trong khi gia tăng tiêu dùng ngày càng chậm thì gia tăng tiết kiệm sẽ ngày càng nhanh. Ông đưa ra những khái niệm sau.

-Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn là khuynh hướng cá nhân có xu hướng muốn phân chia phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng theo tỉ lệ giảm dần.

-Khuynh hướng tiết kiệm giới hạn là khuynh hướng cá nhân muốn phân chia phần thu nhập tăng thêm cho tiết kiệm theo tỉ lệ tăng dần.

-Như vậy, cùng với sự gia tăng của thu nhập, tiêu dùng giới hạn sẽ ngày càng

giảm, tiết kiệm giới hạn sẽ ngày càng tăng.

b) Lãi suất & hiệu quả giới hạn của tư bản.

-Phân biệt nhà tư bản & doanh nhân. Nhà TB là người có tư bản tiền tệ & đem cho vay để được hưởng thu nhập căn cứ vào lãi suất. Doanh nhân là 1 nhà đầu tư, dám chấp nhận rủi ro mạo hiểm nên được hưởng thu nhập căn cứ vào hiệu quả giới hạn của tư bản.

-Lãi suất chính là khoản tiền thưởng cho hành vi dám chấp nhận chia li với tài sản dưới hình thái tiền tệ của người có tiền. Lãi suất sẽ đo lường sự tự nguyện của người có tiền không sử dụng tiền mặt của họ. Thực tế, người có tiền chỉ bỏ tiền ra cho vay khi có lãi suất cao, còn khi lãi suất thấp thì khuynh hướng ưa chuộng tiền mặt sẽ thắng. Khuynh hướng ưa chuộng tiền mặt bị chi phối bởi 3 yếu tố: động cơ giao dịch, dự phòng, đầu cơ. $M=L(r)$ Khối lượng tiền tệ M, Hàm số ưa chuộng tiền mặt L, lãi suất r. Như vậy, khối lượng tiền tệ là hàm số của lãi suất.

-Hiệu quả giới hạn của tư bản: Phần lời triển vọng = Doanh thu BH - Chi phí SX. Như vậy, Hiệu quả giới hạn TB (%) = Phần lời triển vọng / Chi phí SX * 100%.

-Cùng với sự tăng lên của vốn đầu tư, thì hiệu quả giới hạn của TB sẽ ngày càng giảm. Bởi 2 lí do: Khi vốn đầu tư tăng lên, lượng cung về HH sẽ tăng lên, giá cả HH giảm đi, phần lời triển vọng giảm, hiệu quả giới hạn TB giảm. Khi vốn đầu tư tăng lên cũng làm tăng chi phí, phần lời triển vọng giảm, hiệu quả giới hạn của TB giảm.

-Doanh nhân đi vay tư bản để đầu tư. Giới hạn đầu tư TB = Hiệu quả giới hạn của TB - Lãi suất. Khi hiệu số đó là dương (tức là hiệu quả giới hạn của TB > lãi suất), có tác dụng khuyến khích doanh nhân vay TB để đầu tư. Theo Keynes, lãi suất là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng. Nhà nước có thể điều tiết mức lãi suất chủ động thích hợp với từng giai đoạn SX, KD. Khi khủng hoảng, cắt giảm lãi suất để tăng đầu tư. Khi phồn thịnh, KT tăng trưởng, để giảm bớt tình trạng quá nóng của nền KT, lại tăng lãi suất.

c) Đầu tư & mô hình số nhân.

-Số nhân là hệ số khuếch đại thu nhập. $K = dR/dI$. Phản ánh mỗi 1 sự gia tăng của đầu tư sẽ khuếch đại thu nhập lên bao nhiêu lần.

- Tăng đầu tư, tăng cầu bổ sung công nhân, tăng quỹ lương, tăng tiêu dùng, tăng giá cả, tăng việc làm, tăng thu nhập, tăng đầu tư.

*Vì sao nói vấn đề việc làm, thất nghiệp chiếm vị trí trung tâm toàn bộ lí thuyết KT của Keynes.

-Theo Keynes, nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp là do sự giảm sút của cầu có hiệu quả, thu hẹp qui mô SX, giảm việc làm & dẫn đến thất nghiệp.

-Những giải pháp đưa ra là tập trung vào kích cầu: kích cầu đầu tư & kích cầu tiêu dùng. Kích cầu sẽ mở rộng qui mô SX, tăng việc làm, chống thất nghiệp.

*Chương trình KT của Keynes. (Lí thuyết về sự can thiệp của nhà nước vào KT)

- Được rút ra từ lí thuyết chung về việc làm, bao gồm 4 nội dung cơ bản sau:

- Nhà nước phải có chương trình KT đầu tư trên qui mô lớn & thông qua đó mà thực hiện sự can thiệp vào các quá trình KT. Ông cho rằng, để đảm bảo sự cân bằng của nền KT thì không thể dựa vào cơ chế thị trường tự phát mà phải bằng sự can thiệp của nhà nước. Thông qua những hỗ trợ của nhà nước như là những biện pháp để duy trì cầu đầu tư, thông qua những hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, thông qua hệ thống các đơn đặt hàng của nhà nước, hệ thống thu mua của nhà nước. Mục đích để tạo ra sự ổn định về môi trường KD, ổn định thị trường. Rồi từ đó ổn định về lợi nhuận cho các CTy.

- Sử dụng hệ thống tài chính tín dụng & lưu thông tiền tệ. Ở trong lí thuyết của Keynes, chúng cũng là những công cụ quan trọng. Mục đích để kích thích lòng tin, tính lạc quan & tích cực đầu tư của các doanh nhân. Để đạt được mục đích này, ông chủ trương tăng thêm khối lượng tiền đưa vào lưu thông, tăng giá cả hàng hóa (nếu các yếu tố đầu vào chưa kịp điều chỉnh giá), sẽ làm tăng phần lời triển vọng, tăng hiệu quả giới hạn của TB, tăng giới hạn đầu tư TB. Khi khối lượng tiền đưa vào lưu thông tăng lên, cũng sẽ dẫn tới lạm phát. Tuy nhiên, lạm phát không phải lúc nào cũng có hại, nhà nước có thể chủ động tạo ra lạm phát, nếu kiểm soát được lạm phát sẽ làm giảm lãi suất, tăng giới hạn đầu tư TB.

+Để trang trải những khoản chi tiêu của nhà nước, bù đắp những khoản thâm hụt của ngân sách nhà nước & mở rộng đầu tư của nhà nước. Keynes chủ trương in thêm tiền giấy.

+Để thực hiện sự điều tiết KT, Keynes chủ trương tăng thuế đối với người lao động, để làm giảm đi phần tiết kiệm của dân cư. Thực chất nhà nước đã giúp họ chuyển khoản tiết kiệm sang đầu tư. Nhưng vấn đề là phải làm giảm sự phản ứng của dân chúng, ông chủ trương tăng việc làm.

- Để nâng cao tổng cầu & việc làm, Keynes chủ trương mở rộng nhiều hình thức đầu tư. Theo ông, đầu tư vào lĩnh vực nào cũng tốt, miễn tạo ra việc làm & tăng thu nhập. Kể cả những hoạt động đầu tư cho SX vũ khí, chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền KT để tăng thu nhập. Vì vậy, ông bị nhiều phê phán.

- Keynes chủ trương khuyến khích tiêu dùng cá nhân đối với mọi tầng lớp, kể cả người lao động, doanh nhân và nhà TB. Nhưng những biện pháp đó của ông không đạt được mục đích vì tăng thuế, chính sách 'ướp lạt tiền lương', tăng giá cả.

* Những hạn chế của Keynes: Hạn chế lớn nhất là xem nhẹ, bỏ qua vai trò của cơ chế thị trường, của tự do KT. Quá say sưa với vai trò điều chỉnh can thiệp của nhà nước. Thổi phồng vai trò của nhà nước.

*Chủ nghĩa tự do KT.

- CN tự do Kt là các lí thuyết KT học tư sản coi nền KT TBCN như là 1 hệ thống hoạt động tự động, do các qui luật khách quan tự phát điều tiết. Tư tưởng cơ bản của nó là tự do KD, tự do tham gia vào thị trường.

- Trong lịch sử, CN tự do KT giữ vai trò thống trị trong 1 khoảng thời gian dài: cuối tk 17 đến đầu những năm 30 tk 20. Sau đại khủng hoảng KT 1929-1933, CN

tự do KT mất đi địa vị thống trị & thay vào đó là sự thống trị của lí thuyết Keynes. Lí thuyết Keynes thống trị trong những năm 40 đến 60 tk 20. Sang đến đầu những năm 70, những hạn chế của nó ngày càng bộ lộ 1 cách rõ ràng. Mà 1 trong những hạn chế đó là Keynes đã quá say sưa với vai trò của nhà nước mà bỏ qua vai trò của tự do KT, của cơ chế thị trường. Vì vậy, những mục tiêu trong chính sách KT của Keynes đã không thực hiện được. Từ đó xuất hiện khuynh hướng phải khôi phục lại CN tự do KT trên cơ sở là có kế thừa những đóng góp của lí thuyết Keynes. Vì vậy, CN tự do KT bây giờ mang màu sắc mới.

+CN tự do cũ: (Trọng nông, Cổ điển Anh (Smith), Tân cổ điển) phản đối nhà nước.

+Lí thuyết Keynes: đề cao vai trò của nhà nước.

+CN tự do mới: chấp nhận sự can thiệp của nhà nước ở 1 mức độ nhất định.

- CN tự do mới là 1 trong những trào lưu tư tưởng hiện đại được hình thành trên cơ sở tổng hợp tất cả các quan điểm cũng như phương pháp luận của trường phái trọng thương, tự do cũ, Keynes. Hình thành nên 1 hệ tư tưởng mới nhằm điều tiết sự vận động của nền KT TBCN. Mà tư tưởng cơ bản của nó là tự do KD, tự do tham gia vào thị trường & có sự can thiệp của nhà nước ở 1 mức độ nhất định. Khẩu hiệu chung đưa ra là “thị trường nhiều hơn & nhà nước ở mức độ ít hơn”.

*Phân biệt CN tự do cũ với CN tự do mới.

-Giống: Tự do KT đều đề cao tư tưởng tự do KD, tự do tham gia vào thị trường. Nền KT vận động hoàn toàn chịu sự chi phối của các qui luật khách quan, của cơ chế thị trường. Vì thế nền KT luôn ở trạng thái cân bằng động.

-Khác: Tự do cũ (Tân cổ điển, KTCT TS cổ điển) - phản đối sự can thiệp của nhà nước vào KT. Tự do mới - có điểm khác biệt là chấp nhận sự can thiệp của nhà nước vào nền KT ở 1 mức độ nhất định. Xét trong mối quan hệ giữa XH & nhà nước thì thị trường nhiều hơn, nhà nước ở mức độ ít hơn.

*CN tự do mới ở CHLB Đức.

1. Quan niệm về nền KT thị trường XH.

- Nền KT thị trường XH sẽ vừa có điểm chung lại vừa có điểm khác biệt so với các nền KT thị trường đã từng tồn tại. Nó không phải là sự kết hợp cơ học giữa yếu tố thị trường của CNTB với yếu tố XH của CNXH. Mà là nền KT thị trường được thể hiện ở 1 chế độ có mục tiêu, trong đó có sự kết hợp giữa 2 nguyên tắc: tự do & công bằng XH trên thị trường. Nguyên tắc tự do là để nhằm phát huy những động lực, những đánh kiến của cá nhân. Nguyên tắc công bằng XH là để khắc phục những mặt tiêu cực của nền KT thị trường.

- Những tiêu chuẩn của nền KT thị trường tự do XH: Đảm bảo quyền tự do cá nhân. Đảm bảo sự công bằng XH. Có chính sách tăng trưởng Kt để tạo ra khuôn khổ pháp lí & kết cấu hạ tầng cần thiết cho KT thị trường. Có những chính sách KT chống chu kì. Có chính sách cơ cấu thích hợp. Đảm bảo tính tương hợp của thị trường đối với tất cả hành vi của chính sách KT đã nêu.

2. Các yếu tố của nền KT thị trường.

-Cạnh tranh: là yếu tố giữ vị trí trung tâm trong nền KT thị trường XH. Để duy trì cạnh tranh có hiệu quả, cần tôn trọng quyền tự chủ, tự do kinh doanh. Các chức năng của cạnh tranh trong nền KT thị trường XH: Sử dụng các nguồn tài nguyên 1 cách tối ưu. Khuyến khích tiến bộ kỹ thuật. Phân phối thu nhập, thoả mãn nhu cầu NTD. Đảm bảo tính linh hoạt của sự điều chỉnh, kiểm soát sức mạnh KT & sức mạnh chính trị. Đảm bảo quyền tự do lựa chọn & hành động của mỗi cá nhân. Những nguy cơ đe dọa cạnh tranh: từ phía các DN gây ra, cũng có khi từ nhà nước. Chính vì thế phải bảo vệ cạnh tranh, sử dụng 2 biện pháp: mang tính hành chính & hình sự. Cơ quan để thực hiện nhiệm vụ này chính là Ủy ban chống Carten toàn liên bang.

-Xã hội: Cạnh tranh chưa có chức năng đảm bảo công bằng XH. Mà yếu tố XH có 2 chức năng: Nâng cao thu nhập cho tầng lớp dân cư nghèo. Hỗ trợ cho các thành viên của XH có thể vượt qua được những khó khăn về KT và cả những rủi ro về tinh thần trong cuộc sống. Những công cụ để thực hiện: Tăng trưởng KT (nền KT có tăng trưởng mới có những phương tiện vật chất để thực hiện các chức năng của yếu tố XH). Phân phối thu nhập công bằng, thông qua các quỹ phúc lợi, quỹ bảo trợ, quỹ bảo hiểm. Các chính sách XH khác.

-Vai trò của chính phủ. Nền KT thị trường XH vẫn rất cần đến 1 chính phủ mạnh, nhưng chỉ nên can thiệp ở 1 mức độ nhất định & trong những trường hợp cần thiết. Vai trò của chính phủ được xây dựng nhằm phát huy sáng kiến của cá nhân & duy trì cạnh tranh có hiệu quả. Chính phủ sẽ chỉ can thiệp ở những nơi, những lúc cạnh tranh tỏ ra không có hiệu quả. Quan điểm của họ là thị trường ở mọi lúc, mọi nơi. Còn chính phủ ở những nơi, những lúc cần thiết.

+Nguyên tắc hỗ trợ: Chính phủ giữ vai trò hỗ trợ nhằm duy trì cạnh tranh có hiệu quả. Ổn định tiền tệ. Tôn trọng & bảo vệ sở hữu tư nhân. Đảm bảo an ninh & công bằng XH.

+Nguyên tắc tương hợp với thị trường thể hiện thông qua việc ban hành các chính sách: Chính sách sử dụng nhân công. Chính sách tăng trưởng (thể hiện thông qua các khoản hỗ trợ của nhà nước đối với các ngành, vùng có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển KT). Chính sách chu kỳ (để giảm bớt biên độ dao động trong KD). Chính sách thương mại (nhằm đạt tới sự cân bằng trong cán cân thanh toán). Chính sách đối với các ngành, các vùng KT.

*Trường phái trọng tiền. M.Friedman. Lí thuyết về chu kỳ tiền tệ & thu nhập quốc dân.

- Mức cung tiền tệ là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến các biên số của KT vĩ mô như giá cả, sản lượng, việc làm. Ông xuất phát từ công thức $MS \cdot V = P \cdot Q$ của Fisher. MS là mức cung tiền tệ, V là tốc độ chu chuyển của tiền tệ, $P \cdot Q$ là sản lượng quốc gia.

- Friedman cho rằng mức cung tiền tệ không ổn định vì nó phụ thuộc vào các quyết định chủ quan của các cơ quan tiền tệ. Vd hệ thống dự trữ liên bang Mỹ (FED).

Mức cung tiền tệ có tác động đến sản lượng thường xảy ra ở 2 trường hợp:

+ Sản lượng thực tế chưa đạt đến sản lượng tiềm năng: tăng mức cung tiền tệ sẽ làm sản lượng tăng nhanh, giá cả tăng chậm, không có nguy cơ dẫn đến lạm phát.

+ Sản lượng thực tế đã vượt mức sản lượng tiềm năng: việc tăng mức cung tiền tệ sẽ ít có tác động đến tăng sản lượng, mà giá cả lại tăng nhanh, có nguy cơ lạm phát.

- Mức cầu về tiền tệ theo Friedman có tính ổn định cao. Vì cầu tiền tệ có liên quan chặt chẽ đến sự vận động của các khoản chi tiêu mà trước tiên là thu nhập, mà thu nhập tương đối ổn định. MD là cầu danh nghĩa về tiền tệ, Y_n là thu nhập quốc dân danh nghĩa. $MD = f(Y_n)$ là hàm số của thu nhập quốc dân danh nghĩa.

- Mọi sự mất cân đối giữa mức cung về tiền tệ & mức cầu về tiền tệ chính là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng hoặc lạm phát. $MS > MD$ thì lạm phát. $MS < MD$ thì khủng hoảng. Từ đó ông đưa ra đề nghị thực tiễn về chu kỳ tiền tệ & thu nhập quốc dân. Theo đề nghị này thì mức cung về tiền tệ nên được chủ động điều tiết thích ứng với từng giai đoạn, chu kỳ KD. Cụ thể: thời kỳ khủng hoảng nên tăng mức cung về tiền tệ, thời kỳ phồn thịnh nên giảm mức cung về tiền tệ. Song dù tăng hay giảm thì mức cung về tiền tệ cũng chỉ nên được điều chỉnh trong 1 tỉ lệ nhất định 3-5% trong 1 năm. Điều chỉnh quá mạnh sẽ gây ra nhiều cú sốc dẫn tới khủng hoảng tài chính tiền tệ.

- Friedman cũng rất quan tâm đến vấn đề ổn định giá cả & chống lạm phát. Theo ông, lạm phát là vấn đề nan giải của nền KT thị trường. Cụ thể, trong nền KT luôn tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến lạm phát. $MS = (P \cdot Q) / V$. Mà V: ổn định, Q: khó thay đổi nên MS tác động vào P. Do mức cung tiền tệ vốn không ổn định, nên P không ổn định, nguy cơ lạm phát cao. Vì vậy 1 trong những nội dung điều tiết KT của nhà nước phải đưa ra là chống lạm phát (điều này khác với Keynes).

- Lí thuyết tiền tệ của Friedman vẫn thể hiện đặc trưng về phương pháp luận của CN tự do mới. Bởi ông cho rằng nền KT TBCN luôn ở trong trạng thái cân bằng động. Sự can thiệp của nhà nước chỉ nên ở mức độ tối thiểu. Vì theo ông, bản chất của nhà nước là độc đoán & nham hiểm, chỉ nên can thiệp ở 1 mức độ nhất định. Mọi sự can thiệp thái quá sẽ không có lợi cho nền KT.

*So sánh trọng tiền với trọng cầu của Keynes: (Khác nhau cơ bản)

-Đặc điểm phương pháp luận. Friedman - tự do mới, Keynes - đề cao vai trò của nhà nước.

-Friedman cho rằng mức cung của tiền tệ là nhân tố trực tiếp ảnh hưởng tới các biến số của KT vĩ mô. Keynes cho rằng chính sách tài chính ảnh hưởng đến KT vĩ mô.

-Friedman: mức cầu của tiền tệ là nhân tố ngoại sinh của nền KT, vì nó biến thiên theo thu nhập. Keynes: mức cầu của tiền tệ là nhân tố nội sinh của nền KT, vì nó biến thiên theo lãi suất.

-Nguyên nhân khủng hoảng. Friedman: mức cung của tiền tệ không đáp ứng đủ

mức cầu của tiền tệ, dẫn đến khủng hoảng. Keynes: nguyên nhân trực tiếp là do sự giảm sút của cầu có hiệu quả. Sâu xa là thiếu sự can thiệp của nhà nước.

-Friedman: lạm phát là vấn đề nan giải của nền KT thị trường. Keynes: thất nghiệp mới là vấn đề nan giải của nền KT thị trường.

*Lí thuyết trọng cung của A.Laffer. (đối lập với lí thuyết trọng cầu của Keynes)

- Lí thuyết trọng cung xuất hiện khoảng đầu những năm 80 ở Mỹ. Sau 1 thời gian dài, tất cả các lí thuyết KT chỉ tập trung vào giải quyết lĩnh vực lưu thông & tương quan cung cầu. Lĩnh vực SX dường như bị lãng quên. Cuối những năm 1970, tốc độ tăng trưởng KT ở Mỹ có xu hướng chậm lại. Mà nguyên nhân là do những động lực KT, những động lực SX bị yếu đi. Lí thuyết trọng cung xuất hiện với mong muốn là tìm kiếm 1 con đường, 1 giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng KT & tăng NSLĐ. *Nội dung lí thuyết trọng cung:.

- Trường phái trọng cung phê phán quan điểm của Keynes trong đề nghị về chính sách thuế & chính sách điều khiển cầu. Theo họ, không phải vấn đề ở chỗ điều chỉnh cầu mà phải tìm ra được các yếu tố kích thích KT. Bởi những yếu tố kích thích KT này sẽ làm tăng chi phí, mà chi phí quyết định cung, tăng chi phí sẽ làm tăng cung. Cung mới sẽ tạo ra cầu mới.

- Họ cũng phê phán quan điểm của Keynes khi coi trọng tiết kiệm như là nguyên nhân làm giảm cầu, dẫn tới làm thu hẹp qui mô SX, giảm việc làm, giảm thu nhập. Theo họ, những khoản tiết kiệm của ngày hôm nay lại chính là thu nhập trong tương lai, cho nên vẫn cần phải khuyến khích tiết kiệm, khuyến khích lao động, khuyến khích đầu tư. Keynes chủ trương tăng thuế, tức là làm giảm đi phần tiết kiệm của dân cư. Điều này sẽ làm cho thu nhập trong tương lai sẽ giảm, không có động lực KT. Vì vậy, phái trọng cung đưa ra đề nghị là giảm thuế, mà công cụ để phân tích là đồ thị đường cong Laffer.

+Khi thuế suất bằng 0%, không có thu nhập từ thuế. Khi thuế suất tăng lên, thu nhập từ thuế sẽ tăng. Nhưng đến 1 chừng mực nhất định nào đó thì tốc độ tăng của thu nhập bị chậm lại, không tương xứng với tốc độ tăng của thuế suất.

+Khi vượt quá giới hạn thuế suất (Vd: 50%) thì tốc độ tăng của thu nhập giảm dần. Nguyên nhân là do các động lực KT giảm. Khi thuế suất là 100%, thu nhập từ thuế bằng 0, ngang với việc không thu thuế.

- Theo họ, 1 chính phủ khôn ngoan thì chỉ nên duy trì thuế suất tại 1 điểm mà ở đó thu nhập cho phép đạt mức cao nhất (tức là đến 50% là cùng). Laffer cũng đưa ra những khả năng: Trong khoảng 0-50% sẽ có lợi ích cho nền KT hơn. Muốn có thu nhập ở A, có thể đặt thuế suất là 30% hoặc 70%. Thì nên chọn ở mức 30% hơn, vẫn đảm bảo thu nhập, các hoạt động KT vẫn hợp pháp.

*So sánh trọng cung với trọng cầu của Keynes.

-Keynes cho rằng để thúc đẩy tăng trưởng & duy trì sự ổn định của KT thì phải có những kích cầu. Trọng cung cho rằng phải có những yếu tố kích thích KT để làm tăng chi phí, dẫn tới tăng cung (kích cung).

-Keyness cho rằng tiết kiệm là 1 nhân tố có tác động trực tiếp đến nền KT. Trọng cung lại đề cao hành vi tiết kiệm.

-Keyness chủ trương tăng thuế, tức là làm giảm đi phần tiết kiệm của dân cư. Trọng cung đưa ra đề nghị là giảm thuế.

*Đặc điểm: của trường phái KT học chính hiện đại. Cùng thời với trường phái tự do KT, đại biểu là Samuellson, chiếm vị trí chính thống vào những năm 70.

- Lý thuyết khan hiếm chiếm vị trí trung tâm trong toàn bộ học thuyết KT của Samuellson. Thực ra đặc điểm này được kế thừa từ trường phái Tân cổ điển.

Nguồn lực XH là giới hạn, --> khan hiếm

- Công cụ toán học cũng được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong học thuyết của Samuellson.

- Thể hiện ra như là sự xích lại gần nhau giữa 2 trường phái: Tân cổ điển & Keyness, dung hòa 2 trường phái.

- Vai trò của cơ chế thị trường tự do KT & của nhà nước được xác định ở mức độ cân bằng nhau trong sự điều tiết sự vận động của nền KT.

*Lý thuyết nền KT hỗn hợp. Nền KT hỗn hợp theo quan điểm của Samuellson là nền KT vận động chịu sự điều tiết của cả 2 yếu tố: cơ chế thị trường & nhà nước. Hai yếu tố này giữ vai trò ngang nhau.

1. Cơ chế thị trường. Là 1 hình thức tổ chức KT trong đó cá nhân NTD & các nhà KD tác động qua lại lẫn nhau thông qua thị trường để giải quyết 3 vấn đề trung tâm của tổ chức KT là SX ra cái gì? ntn? cho ai?

- Cơ chế thị trường mang nặng yếu tố tự phát, nhưng lại không phải là 1 sự hỗn loạn. Mà trái lại, cơ chế thị trường là 1 cơ chế hết sức tinh vi để mà phối hợp 1 cách khách quan, phối hợp 1 cách không tự giác hoạt động của NTD & các nhà KD để giải quyết vấn đề SX cái gì? ntn? cho ai?

- Thị trường là 1 quá trình mà trong đó người mua & người bán 1 thứ hàng hóa tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả & sản lượng hàng hóa.

- Sự vận hành của cơ chế thị trường.

+Yếu tố giá cả: Giá cả chính là phương tiện phát tín hiệu, nó có chức năng thông tin. Mọi sự phân tích đánh giá tình hình của thị trường bắt đầu từ giá cả. Thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường mà các nhà KD tự định hướng cho mình trong việc giải quyết các vấn đề SX cái gì? ntn? cho ai? NTD cũng thông qua sự vận động của giá cả mà đưa ra những quyết định lựa chọn. Hai ông vua thống trị nền KT thị trường: Ông vua thứ nhất là NTD. Bởi NTD nắm trong tay công cụ, phương tiện của trao đổi. NTD bao giờ cũng ở thế chủ động & có quyền lựa chọn. Ông vua thứ 2 là kĩ thuật. Bởi kĩ thuật có ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, chất lượng, chi phí, hình thức, mẫu mã SP.. Mà trong nền KT thị trường, các hãng cạnh tranh với nhau bằng giá cả, mẫu mã. Kĩ thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của các DN trên thị trường. Các DN phải chạy theo NTD, phải đổi mới về kĩ thuật.

+Lợi nhuận: được xác định là động lực trực tiếp của các nhà KD. Vì lợi nhuận, các nhà KD sẵn sàng cung cấp & SX bất kì loại SP nào mà thị trường có nhu cầu.

Cũng vì nó mà họ thường xuyên phải lao vào cạnh tranh để đổi mới kĩ thuật, hiện đại hóa SX. Trong nền KT thị trường, các nhà KD luôn phải dùng lợi nhuận, dùng lỗ lãi để giải quyết 3 câu hỏi.

+Cạnh tranh là động lực của nền KT thị trường. Cạnh tranh cũng được xem là môi trường của nền KT thị trường. Thông qua cạnh tranh thì các DN có thể trưởng thành lên mà cũng có thể thất bại. Song nền KT sẽ trở nên cơ động hơn, linh hoạt hơn, có khả năng thích ứng cao hơn. Cạnh tranh được chia ra làm 2 loại: cạnh tranh hoàn hảo & không hoàn hảo. Cạnh tranh không hoàn hảo là tình trạng cạnh tranh trong đó có sự khác nhau về khối lượng hàng hóa bán ra, khối lượng hàng hóa mua vào giữa những người bán & mua. Người nào chiếm thị phần lớn thì sẽ có khả năng chi phối về giá cả.

- Ưu điểm của cơ chế thị trường. Một nền KT vận động theo cơ chế thị trường sẽ cho nó đạt được những thành tựu to lớn về tăng trưởng & phát triển, về thỏa mãn nhu cầu, về tính cơ động & linh hoạt của nền KT. Mà những thành tựu này khó có thể đạt được ở trong 1 nền KT không phải là thị trường.

- Tuy nhiên, cơ chế thị trường cũng có những khuyết tật.

+Nó có xu hướng dẫn tới những hậu quả khó tránh. Đó là khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát, phân hóa giàu nghèo.

+Nền KT thị trường lấy cạnh tranh làm động lực, song cạnh tranh lại có xu hướng chuyển hóa thành mặt đối lập với nó là độc quyền. Độc quyền lại là 1 hạn chế đối với cạnh tranh, tức là hạn chế đối với động lực phát triển KT.

+Nền KT vận động theo cơ chế thị trường có xu hướng kích thích việc sử dụng tài nguyên 1 cách bừa bãi, tàn phá môi trường, môi sinh & phá hoại sự cân bằng sinh thái.

2.Vai trò của nhà nước trong KT thị trường. - 4 Mục tiêu KT vĩ mô: tăng trưởng, hiệu quả, ổn định & công bằng.

- 4 Chức năng:

+Thiết lập khuôn khổ pháp luật. Chính phủ phải ban hành được qui tắc trò chơi KT, yêu cầu cả chính phủ, DN, NTD phải tuân theo. Những qui tắc trò chơi KT thực chất là hệ thống pháp luật KT.

+Sửa chữa những thất bại của thị trường. Trong chức năng này, nhà nước có 4 nhiệm vụ. Bảo vệ cạnh tranh & chống độc quyền. Hạn chế & ngăn ngừa những ảnh hưởng bên ngoài dẫn đến tính không hiệu quả của hoạt động KT thị trường. SX & KD hàng hóa công cộng. Đánh thuế: mọi cá nhân, DN phải đặt lên vai mình trách nhiệm, nghĩa vụ về thuế đối với chính phủ. Song ngược lại, họ lại được tiêu dùng những hàng hóa công cộng cho chính phủ cung cấp.

+Ổn định KT vĩ mô: mục đích nhằm giảm bớt những biến động thăng trầm trong 1 chu kì KT. Chính phủ phải ban hành những chính sách KT thích ứng với từng giai

đoạn của chu kì thông qua những quyền lực về tài chính, tiền tệ của nhà nước. Cơ sở về lý thuyết để hình thành quyền lực về tài chính của nhà nước là của lý thuyết Keynes. Còn cơ sở về lý thuyết để hình thành quyền lực về tiền tệ của nhà nước là của lý thuyết tiền tệ của Friedman. Vì vậy, chính sách về tiền tệ, tài chính có thể nói lỏng hoặc thắt chặt là tùy từng giai đoạn KD.

+Đảm bảo sự công bằng XH: theo Samuelson chỉ có nhà nước mới có chức năng này. Thị trường không có chức năng công bằng XH. Để thực hiện công bằng XH thì phải sử dụng những công cụ, chính sách về thuế: thuế thu nhập, thuế lũy tiến.. thông qua các khoản hỗ trợ của nhà nước, thông qua các quỹ bảo hiểm, phúc lợi.

- Công cụ: thuế, các khoản chi tiêu, những qui định, luật lệ, hoạt động kiểm soát của nhà nước. Nhưng trong quá trình thực hiện vai trò KT, chính phủ phải đưa ra những quyết định lựa chọn. Lựa chọn của nhà nước gọi là những phương án lựa chọn công cộng, phải dựa trên cơ sở những phương án lựa chọn cá nhân. Trên thực tế, không phải lúc nào nhà nước cũng lựa chọn đúng. Điều đó chứng tỏ vai trò KT của nhà nước cũng có những giới hạn. Để bổ sung, khắc phục những giới hạn này thì vai trò KT của nhà nước cần được kết hợp với cơ chế thị trường.

*Lý thuyết cái “vòng luẩn quẩn” & cú huých từ bên ngoài của Samuelson.

- Samuelson cho rằng 1 quốc gia muốn đạt được tới sự tăng trưởng & phát triển cần phải có 4 nhân tố: nhân lực, tài nguyên, tư sản, kĩ thuật. Trong đk cụ thể của các quốc gia nghèo thì cả 4 nhân tố này đều ở trong tình trạng khan hiếm & chất lượng thấp.

+Về nhân lực. Ở các nước nghèo, tuổi thọ TB thấp, tỉ lệ người biết chữ thấp, mức sống thấp, chỉ số HDI thấp. Lao động tập trung quá nhiều ở trong ngành nông nghiệp, tình trạng thất nghiệp trá hình cao. Vì vậy, những nước này cần phải đầu tư cho hệ thống y tế giáo dục, đa dạng hoá việc làm ở nông thôn để khắc phục tình trạng thất nghiệp trá hình.

+Về tài nguyên. Ở các nước nghèo, tài nguyên cũng nghèo, lại phân chia cho 1 số dân đông đúc, khả năng phát huy được hiệu quả KT của tài nguyên là rất thấp. Tài nguyên quan trọng nhất đối với những nước này là tài nguyên đất nông nghiệp. Vì vậy, cần có chế độ canh tác & sử dụng hợp lí đất đai. Phải có đầu tư nước ngoài để khai thác những nguồn tài nguyên tiềm năng.

+Về tư bản. Nhìn chung, các nước nghèo ít tư bản. Muốn có tăng trưởng thì phải có đầu tư, muốn có đầu tư phải có tư bản. Để đáp ứng những nhu cầu về vốn đầu tư thì trước đây các nước nghèo thường đi vay. Nhưng trong đk hiện tại thì hầu hết các nước nghèo đều là những con nợ khổng lồ, khả năng vay vốn là khó khăn. Để đáp ứng nhu cầu đầu tư, các nước nghèo chỉ còn 1 giải pháp là thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

+Về kĩ thuật. Các nước nghèo cũng ở trong tình trạng lạc hậu về kĩ thuật, nhưng lại có lợi thế của 1 nước đi sau. Nên có thể tranh thủ thành tựu của các nước đi trước để tìm được những cơ hội đi tắt, đón đầu.

- Samuelson cho rằng các quốc gia này đang ở trạng thái vòng luẩn quẩn: Tiết kiệm & đầu tư thấp \rightarrow tốc độ tích lũy vốn thấp \rightarrow năng suất thấp \rightarrow thu nhập bình quân thấp \rightarrow tiết kiệm & đầu tư thấp.. Các nước nghèo không thể tự thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn này, phải có 1 cú huých từ bên ngoài. Cú huých có tính đột phá này là cú huých đầu tư FDI.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com